FireAnt

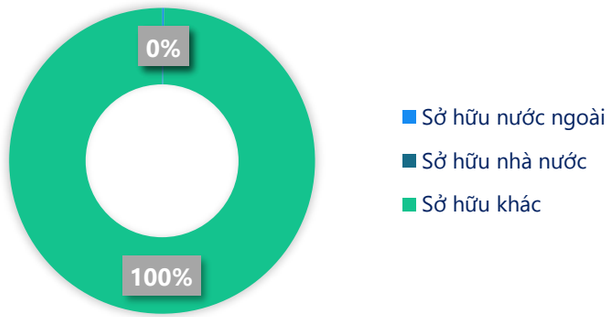
CTCP Đầu tư và Xây dựng Vina2 (HNX: VC2)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

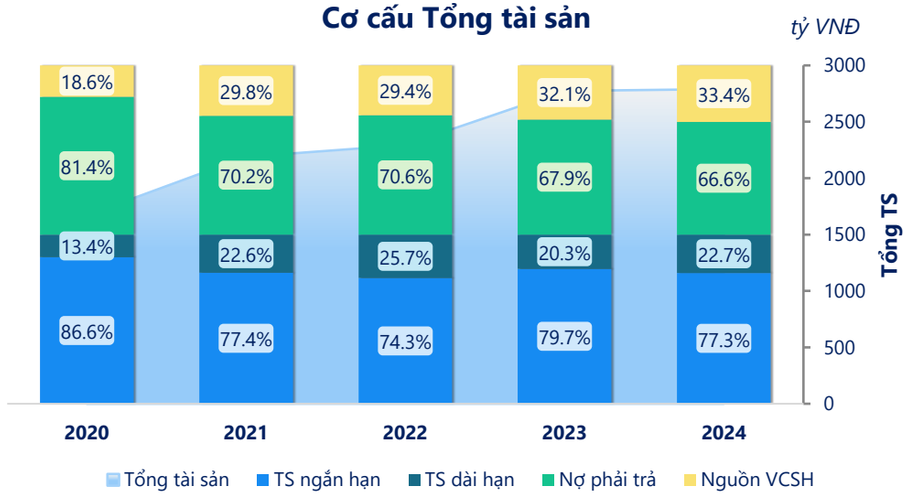
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	9,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,700
SL cổ phiếu LH	68,769,410
KLGD BQ 20 phiên (CP)	965,665
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	930
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	660
P/E	11.9
EPS	805

	YTD	1T	3T	6T
VC2		-3.0%	20.0%	10.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



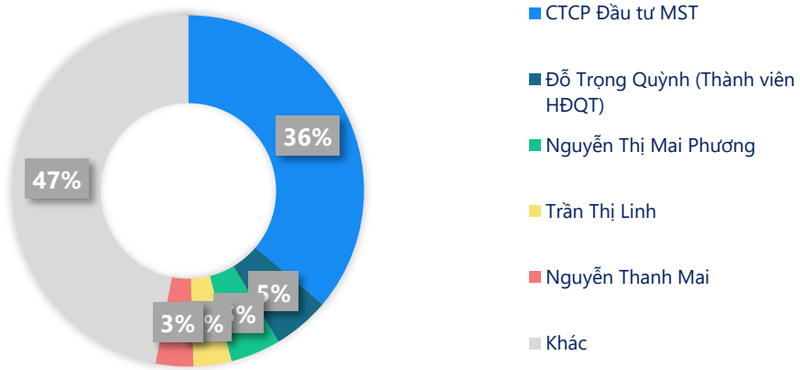
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VC2** năm 2024 tăng trưởng **0.58%** so với năm trước, đạt **2,790** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 77.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 66.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

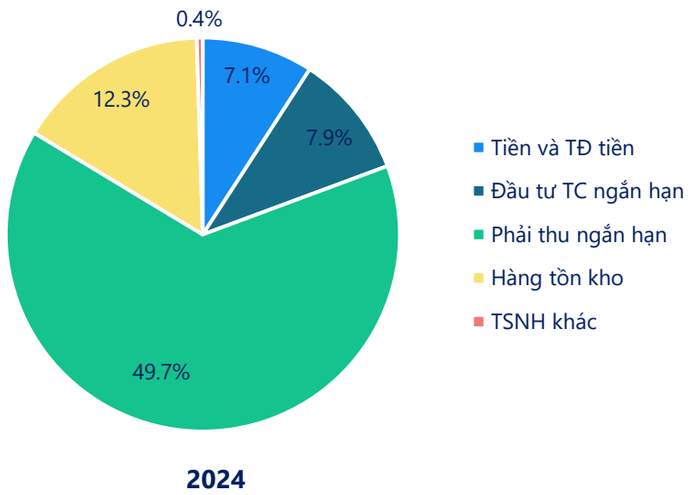


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.8%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.21% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Đầu tư MST** sở hữu **36.2%**, lớn thứ 2 là Đỗ Trọng Quỳnh (Thành viên HĐQT) nắm giữ 5.27% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Mai Phương nắm giữ 4.61%.

CTCP Đầu tư và Xây dựng Vina2 (HNX: VC2)

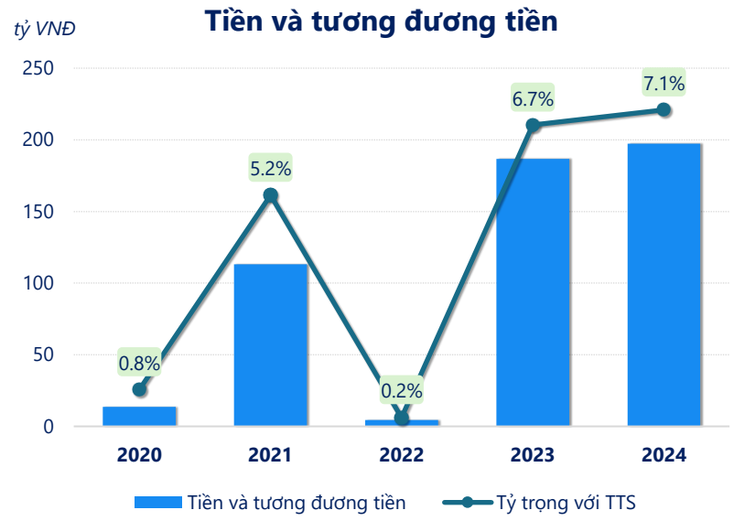
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



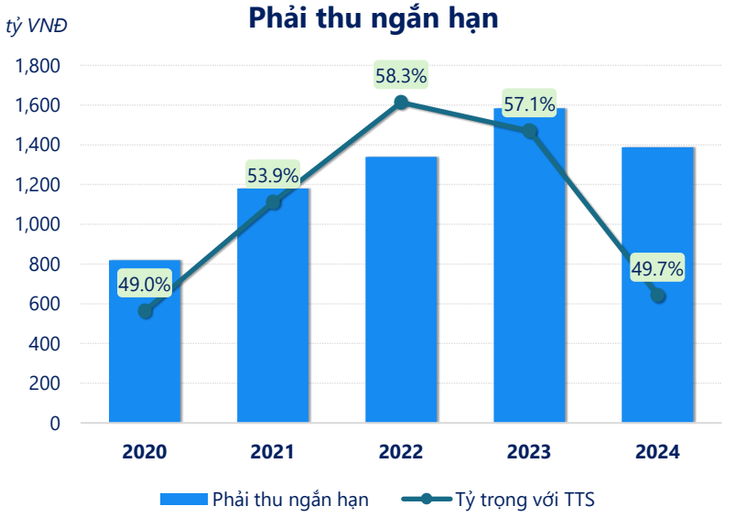
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của VC2 năm 2024 giảm **2.47%** so với năm trước, đạt **2,157** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **77.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **49.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 12.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



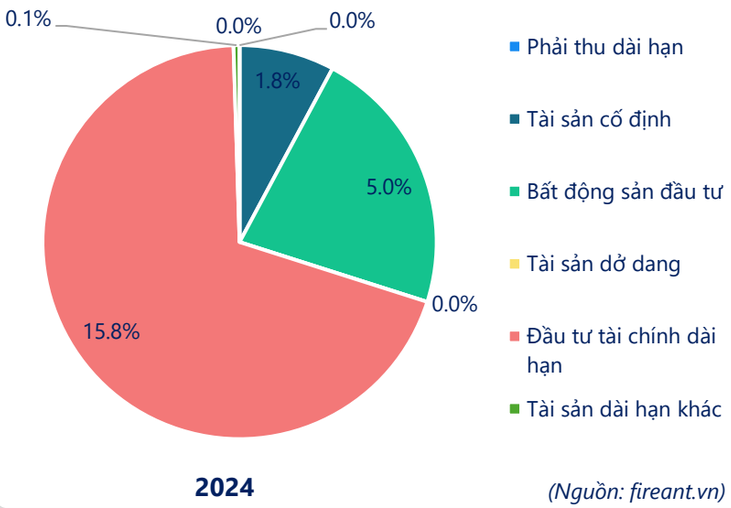
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

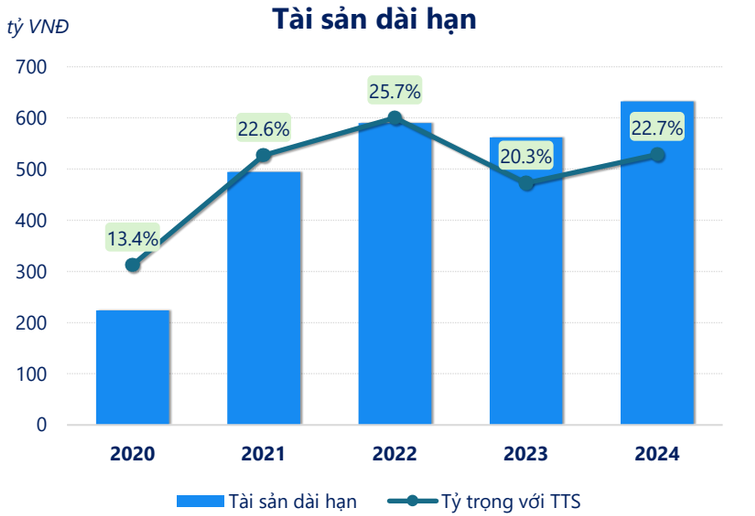
CTCP Đầu tư và Xây dựng Vina2 (HNX: VC2)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



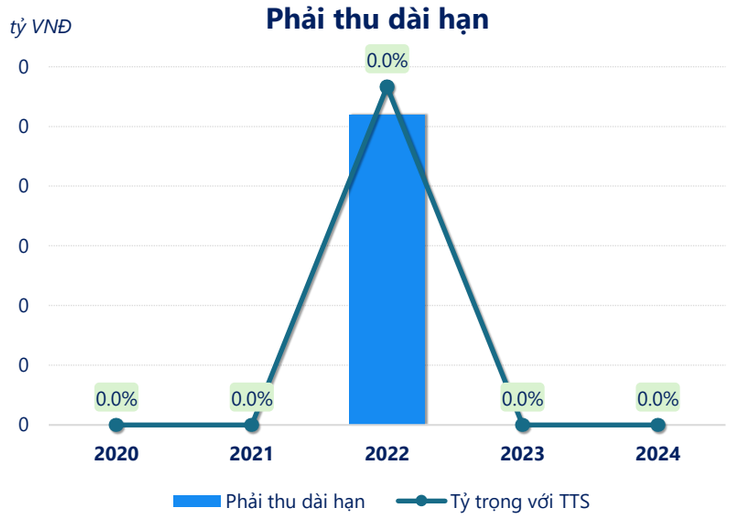
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

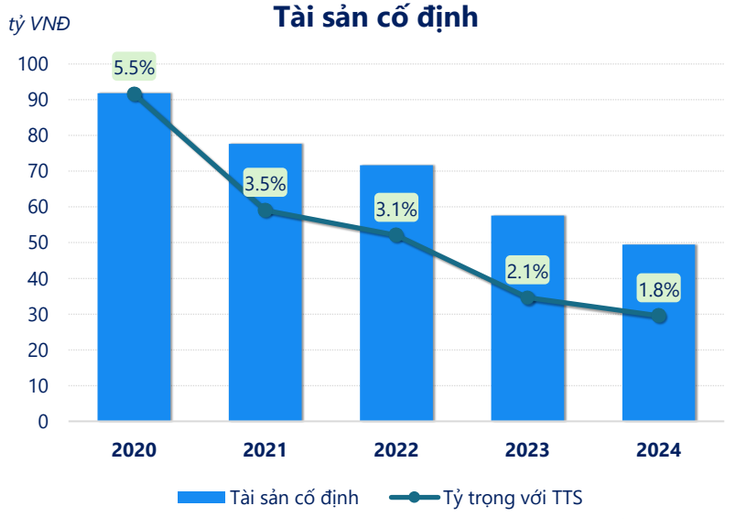


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **12.6%** so với năm trước và đạt **632.4** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **22.7%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **15.8%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 5.01%.

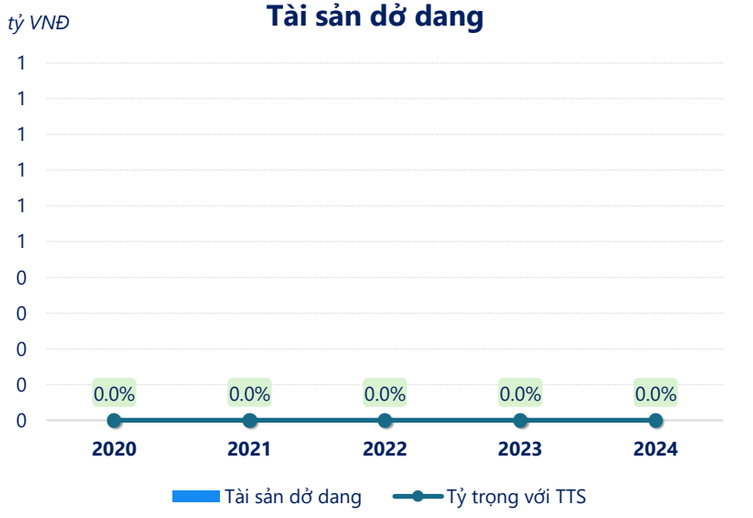
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

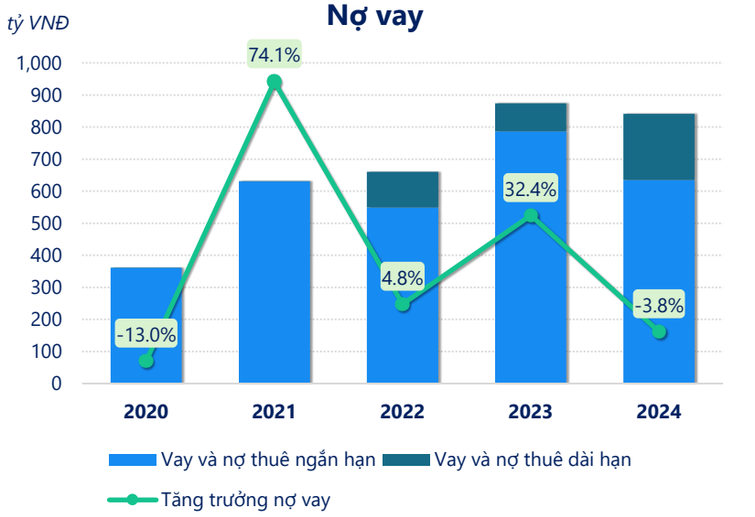
Tài sản dở dang



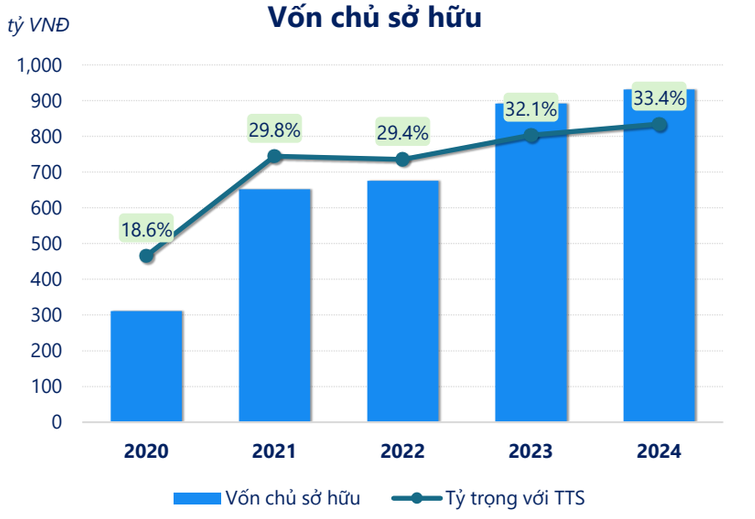
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Đầu tư và Xây dựng Vina2 (HNX: VC2)

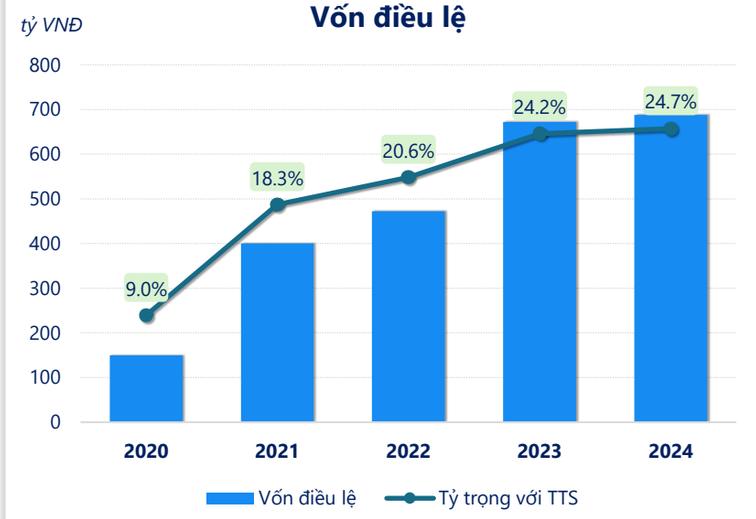
Nợ vay



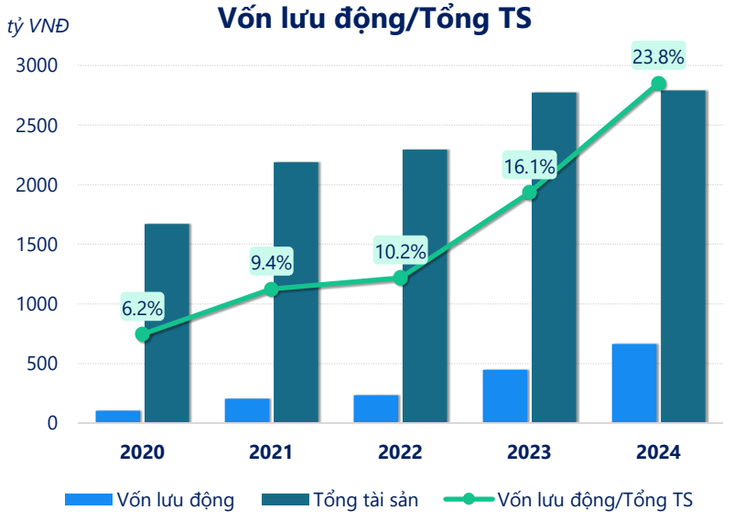
Vốn chủ sở hữu



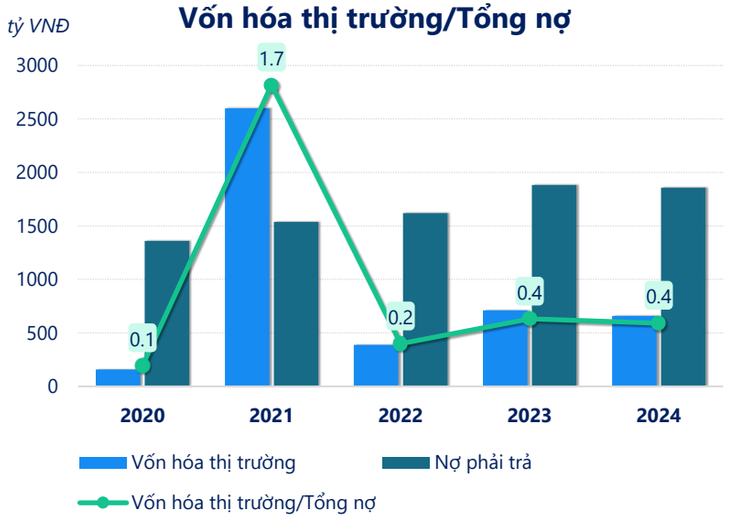
Vốn điều lệ



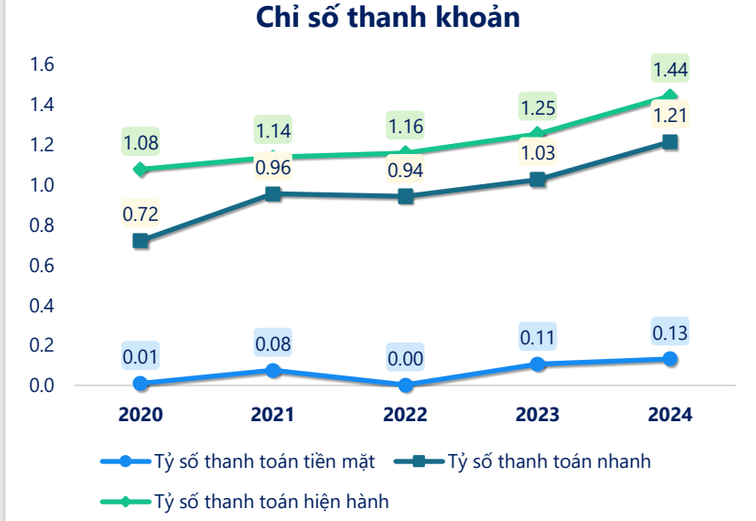
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng Vina2 (HNX: VC2)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,791**	**2,774**	**0.6%**
Tài sản ngắn hạn	2,159	2,212	-2.4%
Tiền và tương đương tiền	197	187	5.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	220	21.6	917%
Phải thu ngắn hạn	1,390	1,583	-12.2%
Hàng tồn kho	341	401	-14.9%
Tài sản ngắn hạn khác	10.5	19.8	-46.9%
Tài sản dài hạn	**632**	**562**	**12.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	48.3	57.6	-16.1%
Bất động sản đầu tư	140	135	3.8%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	441	360	22.6%
Tài sản dài hạn khác	**3.64**	**9.93**	**-63.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,861	1,882	-1.1%
Nợ ngắn hạn	**1,492**	**1,765**	**-15.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	635	786	-19.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	369	397	-7.1%
Nợ dài hạn	369	117	215%
Vay và nợ thuê dài hạn	206	88.0	135%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**930**	**891**	**4.4%**
Vốn chủ sở hữu	**930**	**891**	**4.4%**
Vốn điều lệ	688	672	2.3%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,185**	**885**	**970**	**1,088**	**1,233**
Giá vốn hàng bán	1,048	760	842	967	1,089
Lợi nhuận gộp	**137**	**125**	**128**	**121**	**144**
Doanh thu HĐTC	2.41	8.18	39.2	44.4	40.4
Chi phí TC	35.8	38.6	53.1	63.6	64.6
Chi phí lãi vay	**36.8**	**38.7**	**52.6**	**63.0**	**64.3**
LN trong công ty LKLD	0	0.01	0.10	0.01	0.00
Chi phí bán hàng	3.72	0.14	0.15	0.01	5.14
Chi phí QLDN	60.5	56.0	80.1	75.7	67.1
LN thuần từ HĐKD	**39.5**	**38.7**	**33.8**	**25.9**	**47.1**
Lợi nhuận khác	-1.45	36.5	0.51	-3.79	27.3
LN trước thuế	**38.0**	**75.2**	**34.3**	**22.1**	**74.4**
Lợi nhuận sau thuế	**16.4**	**61.4**	**29.4**	**15.3**	**57.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**16.0**	**61.0**	**29.5**	**14.2**	**57.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	35.4	-59.5	-251	-241	327
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	36.4	-392	97.4	8.28	-292
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-69.0	550	45.3	415	-23.6
Tiền đầu kỳ	10.9	13.7	113	4.52	187
Lưu chuyển tiền thuần	**2.82**	**99.3**	**-109**	**182**	**10.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.7	113	4.52	187	197

Powered by Infographic